

Bản án số: 557/2023/DS-PT

Ngày: 17-8-2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, công
nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu huỷ
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Ông Nguyễn Văn Minh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Hùng, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2023/TLPT-
DS ngày 07/02/2023, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, huỷ giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2022/DS-ST ngày 15/11/2022 của Tòa
án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1922/2023/QĐPT-DS
ngày 28 tháng 7 năm 2023; giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Dư Văn D, sinh năm 1963; Địa chỉ: ấp H, tổ B, ấp B,
xã H, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D: Luật sư Lương
Trường H, Công ty L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A; Địa chỉ: tổ A, ấp V, thị trấn
C, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

- **Bị đơn:** Bà Lâm Thị B, sinh năm 1940; Địa chỉ: số H, ấp B, xã H, huyện
C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà B: Ông Đặng Văn K, sinh năm 1978; Hộ
khẩu: số A, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; Nơi cư trú hiện
nay: số B, tổ F, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (theo văn bản
ủy quyền ngày 20/4/2021, có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện C; Địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, văn bản bản ngày 22/8/2022).

2. Bà Lê Thị Thúy A, sinh năm 1978 (có mặt).

3. Bà Lê Thị Thúy D1, sinh năm 1982 (vắng mặt).

4. Bà Lê Thị Thúy G, sinh năm 1988 (vắng mặt).

5. Ông Lê Trọng N, sinh năm 1990 (vắng mặt).

6. Ông Trần Lê Trọng H1, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: số H, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (các cháu ngoại của bà B, đang ở trên nhà, đất tranh chấp).

- Người kháng cáo:

Bà Lâm Thị B là bị đơn.

Bà Lê Thị Thúy A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Dư Văn D trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp 38,2m² nằm trong diện tích 307,0m² của ông được UBND huyện C cấp cho ông ngày 12/11/2001 diện tích 307,0m² (BL06, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 03640/QSDĐ/oB, kèm theo sơ đồ kỹ thuật khu đất) tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang là của ông Ba Đ cho ông nội ông tên Dư Văn B1 quản lý sử dụng trước năm 1975 (ông nội ông chết trước năm 1975), sau đó cho lại cha ông tên Dư Văn L tiếp tục sử dụng từ trước năm 1975. Năm 2005 cha ông chết, đất này cha ông cho lại ông, ông sử dụng liên tục đến năm 2021, ông được cấp QSD đất diện tích 307,0m² và sử dụng cho đến nay. Bà B có đất liền kề đất ông, bà B được cấp QSD đất diện tích 637,0m² năm 2002 (đất bà B được cấp QSD đất sau QSD đất ông được cấp). Tháng 9/2020 bà B2 xây bó nền cát nhà ở đã lấn chiếm sang đất thuộc QSD đất của ông, căn cứ vào bản vẽ của Văn phòng Đ1 chi nhánh C ngày 10/5/2021 (BL 53) thể hiện rõ bà B lấn chiếm đất của ông 38,2m² nằm trong diện tích 307,0m² do ông đứng tên QSD đất. Nay yêu cầu bà B và các cháu bà B là bà Lê Thị Thúy A, bà Lê Thị Thúy D1, bà Lê Thị Thúy G, ông Lê Trọng N1, ông Trần Lê Trọng H1 tháo dỡ phần gạch xây bó nền (không có bê tông cốt thép) giao trả lại cho ông diện tích 38,2m² đất ở, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đơn phản tố lại yêu cầu của ông D, bị đơn bà Lâm Thị B (do ông Đặng văn K1 đại diện) trình bày: Tại đơn khởi kiện của bà B ngày 17/6/2021 (BL82) thông qua kết quả đo vẽ của cơ quan chuyên môn bà phát hiện ông D kê khai lấn chiếm đất của bà, vì đất của bà được UBND huyện C cấp diện tích 637,0m² (BL07,08) ngày 19/8/2002 (sổ giấy chứng nhận

QSD đất 04202/QSDĐ/Ob, kèm theo sơ đồ kỹ thuật khu đất), bà không ký từ cặn khi ông D xin cấp QSD đất, nên việc ông D yêu cầu bà trả cho ông D 38,2m² là phi lý. Việc ông D được cấp QSD đất đất số nêu trên là trái pháp luật, bà yêu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03640/oB, thửa 33, tờ bản đồ 29, loại đất ONT, diện tích 307,0m² tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang do UBND huyện C cấp cho ông D ngày 12/11/2001. Bà không đồng ý trả 38,2m² đất ở cho ông D, yêu Tòa án công nhận cho bà B được quyền sử dụng diện tích đất 38,2m², ngoài ra không yêu cầu gì khác. Trong vụ án này bà B đã ủy quyền cho ông K1 đại diện bà tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án (văn bản ủy quyền ngày 20/4/2021, BL76). Bà B và ông K1 cùng yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận QSD đất của ông D, yêu Tòa án công nhận cho bà B được quyền sử dụng diện tích đất 38,2m² theo kết quả đo đạc của Văn phòng Đ1 chi nhánh C ngày 10/5/2021 (BL53), ngoài ra không yêu cầu gì khác.

UBND huyện C, tỉnh An Giang có ý kiến: Tại Công văn số 2060/UBND-NC ngày 22/8/2022, UBND huyện C, tỉnh An Giang xác định về nguồn gốc đất (ông L cha ông D cho ông D), trình tự, thủ tục cấp đất cho ông D thực hiện theo đúng pháp luật, về nguồn gốc đất, thủ tục kê khai, thủ tục xét duyệt ở cơ sở nơi có đất, thông qua Hội đồng thống nhất nên có tờ trình gửi UBND huyện C, nên ngày 12/11/2001, ông D được cấp QSD đất diện tích 307,0m² (số 03640/oB, thửa 33, tờ bản đồ 29, loại đất ONT, diện tích 307,0m² đất tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang). Liên quan đến yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận QSD đất diện tích 307,0m² do UBND huyện C đã cấp cho ông D, nội dung này UBND huyện C không có ý kiến, đề nghị Tòa án xử theo pháp luật.

Bà Lê Thị Thúy A, bà Lê Thị Thúy D1, bà Lê Thị Thúy G, ông Lê Trọng N, ông Trần Lê Trọng H1 (cháu bà B, đang ở trên nhà, đất tranh chấp) có ý kiến như sau: Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/9/2022, biên bản đối chất ngày 19/9/2022 bà A (cháu ngoại bà B) xác định bà là người trực tiếp cùng ông D xác định các mốc ranh đất tranh chấp liền kề đất bà B, đất ông D để cơ quan chuyên môn huyện C đo đạc (sản phẩm là bản vẽ của cơ quan chuyên môn cung cấp cho Tòa án), bà với ông D thống nhất với kết quả đo vẽ này. Theo đó gia đình chỉ xây gạch bó nền để cất nhà, không có bê tông cốt thép, diện tích đất 38,2m² đang tranh chấp là khoảng đất trống của mương thoát nước ra phía sau hậu nhà ở, trên diện tích đất này không có vật kiến trúc. Bà không có ý kiến việc định giá lại diện tích đất tranh chấp. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông D bà không đồng ý, bà đề nghị tòa án căn cứ các chứng cứ tại hồ sơ để giải vụ án theo pháp luật. Riêng bà Lê Thị Thúy D1, bà Lê Thị Thúy G, ông Lê Trọng N, ông Trần Lê Trọng H1 vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của họ (tòa đã triệu tập các đương sự này đúng quy định tố tụng, nhưng vắng mặt không lý do).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2022/DS-ST ngày 15/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai 1987;

Căn cứ Điều 2, Điều 36 Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ Điều 50, Điều 123, Điều 129 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Điều 100, Điều 105, điểm b, d khoản 2 Điều 106, Điều 203 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Điều 15, Điều 164 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dư Văn D yêu cầu bà Lâm Thị B, bà Lê Thị Thúy A, bà Lê Thị Thúy D1, bà Lê Thị Thúy G, ông Lê Trọng N, ông Trần Lê Trọng H1 (là những đương sự ở trong nhà, đất của bà B đang tranh chấp) có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời phần gạch xây cuốn nền, nhà tạm để giao trả lại diện tích 38,2m² đất được giới hạn tại các điểm 3, 7, 8, 9, 4 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp của Văn phòng Đ1 chi nhánh C ngày 10/5/2021 cho ông Dư Văn D.

Buộc bà Lâm Thị B, bà Lê Thị Thúy A, bà Lê Thị Thúy D1, bà Lê Thị Thúy G, ông Lê Trọng N, ông Trần Lê Trọng H1 (là những đương sự ở trong nhà, đất của bà B đang tranh chấp) có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời phần gạch xây cuốn nền, nhà tạm để giao trả lại diện tích 38,2m² đất được giới hạn tại các điểm 3, 7, 8, 9, 4 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp của Văn phòng Đ1 chi nhánh C ngày 10/5/2021 cho ông Dư Văn D.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lâm Thị B (do ông Đặng Văn K đại diện theo ủy quyền) yêu cầu công nhận cho bà Lâm Thị B được quyền sử dụng diện tích đất 38,2m² và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 307m² do UBND huyện C cấp cho ông Dư Văn D ngày 12/11/2001.

(Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp của Văn phòng Đ1 chi nhánh C ngày 10/5/2021 là một bộ phận không tách rời Bản án này).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/11/2022, bà Lâm Thị B và bà Lê Thị Thúy A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Dư Văn D không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện. Ông Đặng Văn K là người đại diện hợp pháp của bà Lâm Thị B và bà Lê Thị Thúy A

không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

Ông Đặng Văn K là người đại diện hợp pháp của bà Lâm Thị B và bà Lê Thị Thúy A:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà của bà B và bản thân bà B sử dụng ổn định, đứng tranh giới từ năm 1970 đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận vào ngày 18/9/2002. Việc nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D dựa trên bản đồ không ảnh nên không chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông D; công nhận 38,2m² đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà B, bà B sẽ thanh toán cho ông D giá trị diện tích đất nêu trên với số tiền theo biên bản định giá là 11.460.000 đồng. Trường hợp không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, bà A thì đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông D phải thanh toán cho bà B 50.000.000 đồng giá trị tôn tạo, san lấp và xây dựng công trình trên phần đất tranh chấp.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D: Ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, hồ sơ cấp giấy chứng nhận của ông D và bà B đều có chữ ký giáp ranh của cả hai bên. Bản vẽ hiện trạng vị trí phục vụ cho việc giải quyết vụ án xác định phần đất tranh chấp thuộc giấy chứng nhận đã cấp cho ông D. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà B, bà A và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Dư Văn D: Có cùng ý kiến với Luật sư.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Lâm Thị B và bà Lê Thị Thúy A làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về việc chấp hành pháp luật: Xét thấy, Thẩm phán chủ tọa phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

3. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và qua tranh tụng tại phiên toà phúc thẩm, có căn cứ để xác định 38,2m² đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông D. Không có căn cứ để xác định phần san lấp, xây dựng của bà B có giá trị 50.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm, bà A không xuất trình được chứng cứ nào mới, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà B và bà A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của Lâm Thị B và bà Lê Thị Thúy A làm trong hạn luật định. Bà B sinh năm 1949 là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí; bà A đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà B và bà A nhận thấy:

[2.1] Căn cứ vào Giấy chứng nhận QSDĐ số 03640 ngày 12/11/2001 cấp cho ông D và Giấy chứng nhận QSDĐ số 04202 ngày 19/8/2002 cấp cho bà B, có căn cứ để kết luận:

- Đất của ông D được cấp với diện tích 307m²;
- Đất của ông D được cấp với diện tích 637m²;
- Giấy chứng nhận QSDĐ của ông D được cấp trước bà B.

[2.2] Căn cứ vào Bản vẽ hiện trạng vị trí đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C lập ngày 10/5/2021 thì có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D.

[2.3] Căn cứ vào hồ sơ kỹ thuật cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông D và bà B có căn cứ để xác định cả ông D và bà B đều ký giáp ranh khi cấp giấy chứng nhận cho mỗi bên. Tại cấp sơ thẩm, bà B không yêu cầu Toà án trung cầu giám định chữ ký của bà trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông D. Do đó, việc bà B cho rằng bà không ký giáp ranh khi cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông D là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.4] Tại Văn bản số 2060 ngày 22/8/2022 của UBND huyện C xác định: Diện tích đất 307m² thuộc thửa 33, tờ bản đồ số 29 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông D có nguồn gốc của ông Lâm Văn L1 (cha ông D) cho ông D từ trước năm 1975 và ông D sử dụng từ đó đến nay. Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông D là đúng trình tự pháp luật quy định.

[2.5] Căn cứ vào sự mô tả chi tiết tại Bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 10/5/2021 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/9/2022 cho thấy trên phần đất tranh chấp chỉ có phần gạch xây bó nền, không có kết cấu bê tông cốt thép và chỉ có một phần nhà tạm. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên buộc bà B tháo dỡ các hạng mục này để trả đất cho ông D là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bà A yêu cầu ông D phải bồi thường giá trị các hạng mục này 50.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.6] Như phần trên đã nhận định diện tích đất tranh chấp là của ông D và việc tranh chấp này chỉ liên quan đến quyền lợi của ông D, bà B mà không liên quan đến bà A. Do đó, bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết các yêu cầu của bà A là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích nêu trên nhận thấy kháng cáo của bà B và bà A là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà B. Bà A phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lâm Thị B và bà Lê Thị Thúy A.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2022/DS-ST ngày 15/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai 1987;

Căn cứ Điều 2, Điều 36 Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ Điều 50, Điều 123, Điều 129 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Điều 100, Điều 105, điểm b, d khoản 2 Điều 106, Điều 203 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Điều 15, Điều 164 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dư Văn D.

Buộc các ông bà Lâm Thị B, Lê Thị Thúy A, Lê Thị Thúy D1, Lê Thị Thúy G, Lê Trọng N và Trần Lê Trọng H1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời phần gạch xây cuốn nền, nhà tạm để trả cho ông Dư Văn D 38,2m² đất được giới hạn tại các điểm 3, 7, 8, 9, 4 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp của Văn phòng Đ1 chi nhánh C ngày 10/5/2021.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lâm Thị B (do ông Đặng Văn K đại diện theo ủy quyền), về việc yêu cầu công nhận cho bà Lâm Thị B được quyền sử dụng diện tích đất 38,2m² và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 307,0m² do UBND huyện C cấp cho ông Dư Văn D ngày 12/11/2001.

(Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp của Văn phòng Đ1 chi nhánh C ngày 10/5/2021 là một bộ phận không tách rời Bản án này).

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lâm Thị B.

Bà Lê Thị Thúy A phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 78 ngày 12/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà A đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu.

Võ Văn Khoa